

Cao Hoàng Long

---

# ***Ngữ pháp tiếng Hà Lan cơ bản***

***Nederlandse grammatica voor Vietnamese***



---

## Contents

---

<b>Hallo!</b>	<b>v</b>
<b>1 Các loại từ - Woordsoorten</b>	<b>1</b>
1.1 Mạo từ - Artikel . . . . .	1
1.2 Danh từ - Substantief . . . . .	2
1.3 Tính từ - Adjectief . . . . .	3
1.3.1 So sánh bằng nhau - Gelijkheid . . . . .	4
1.3.2 So sánh hơn và so sánh nhất - Comparatief en Superlatief . . . . .	5
1.4 Động từ - Verbum . . . . .	6
1.4.1 Động từ tĩnh tại - Modale verba . . . . .	6
1.4.2 Động từ phân tách tiền tố - Separabele verba . . . . .	7
1.5 Đại từ - Pronomen . . . . .	8
1.5.1 Đại từ nhân xưng và sở hữu - Persoonlijk en possessief pronomen . . . . .	8
1.5.2 Đại từ chỉ định - Demonstratief pronomen . . . . .	10
1.6 Số từ - Telwoord . . . . .	11
1.6.1 Số đếm - Hoofdtelwoorden . . . . .	11
1.6.2 Số thứ tự - Rangtelwoorden . . . . .	12
1.7 Giới từ - Preposities . . . . .	13

<b>2</b>	<b>Cấu trúc câu - Zinsconstructie</b>	<b>15</b>
2.1	Câu thông thường - De gewone zin . . . . .	15
2.2	Câu đảo ngược - Inversie . . . . .	15
2.3	Câu hỏi - Vraagzin . . . . .	16
2.3.1	Câu hỏi với từ để hỏi - Vraagwoorden . . . . .	16
2.3.2	Câu hỏi đúng/sai, có/không - Ja/Nee vragen . . . . .	16
2.4	Câu phủ định - Negatie . . . . .	16
2.5	Nối hai câu - Twee zinnen combineren . . . . .	18
2.5.1	Câu ghép hai mệnh đề chính - Nevenschikking . . . . .	18
2.5.2	Câu ghép hai mệnh đề chính phụ - Onderschikking . . . . .	19
<b>3</b>	<b>Thì - Tijden</b>	<b>21</b>
3.1	Hiện tại - Presens (OTT) . . . . .	21
3.1.1	Động từ bất quy tắc - onregelmatige verba . . . . .	21
3.1.2	Động từ có quy tắc - Regelmatige verba . . . . .	22
3.2	Câu mệnh lệnh - Imperatief (OVT) . . . . .	23
3.3	Hiện tại tiếp diễn - Aan het + infinitief . . . . .	23
3.4	Thì quá khứ - Verleden . . . . .	24
3.4.1	Perfectum (VTT) . . . . .	24
3.4.2	Imperfectum (OVT) . . . . .	26
3.5	Tương lai - Toekomst . . . . .	27
3.6	Cấu trúc mong ước - Zou + infinitief . . . . .	27
3.7	Câu bị động - Passief . . . . .	27

---

## Hallo!

---

### Tài liệu này chưa hoàn chỉnh và được cập nhật liên tục. (2021-02-15)

Tài liệu này tóm tắt ngắn gọn các điểm ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hà Lan mà tôi cho là quan trọng trong quá trình học tiếng Hà Lan của mình. Đây không phải là giáo trình chính thống và hoàn chỉnh. Tôi hi vọng tài liệu này có thể được dùng như một tài liệu tham khảo dành cho những người chưa thể đọc các sách ngữ pháp tiếng Hà Lan viết bằng bản ngữ hoặc ngôn ngữ khác ví dụ như tiếng Anh. Bản mới nhất của tài liệu này thể được tải tại đây:

- Website: <https://hoanglongcao.github.io/NL4VN/>
- PDF: <https://hoanglongcao.github.io/NL4VN/Ngu-phap-tieng-Ha-Lan-co-ban.pdf>

Tôi chỉ là người học tiếng Hà Lan và soạn tài liệu này ban đầu với mục đích sử dụng cá nhân. Các bạn nên tham khảo những giáo trình chính thống hoặc sách bản ngữ. Nếu phát hiện sai sót trong tài liệu này mong các bạn gửi phản hồi về địa chỉ email dưới đây. Cảm ơn các bạn đã quan tâm đến tài liệu này.

*Cao Hoàng Long*

Email: [hoanglongcao@gmail.com](mailto:hoanglongcao@gmail.com)<sup>1</sup>



Tài liệu này được đăng tải dưới giấy phép Creative Commons Attribution-NonCommercial-ShareAlike 4.0 International License<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup><mailto:hoanglongcao@gmail.com>

<sup>2</sup><http://creativecommons.org/licenses/by-nc-sa/4.0/>

---

## Người tóm tắt

Tôi hiện là giảng viên nghiên cứu của đại học Vrije Universiteit Brussel (Bỉ) và đại học Cần Thơ (Việt Nam). Các dự án khác của tôi được giới thiệu tại [hoanglongcao.github.io](http://hoanglongcao.github.io)<sup>3</sup>.

---

## Ghi chú các nguồn tài liệu

Tài liệu này sử dụng giọng nói của Google Translate<sup>4</sup>.

Nhiều ví dụ trong tài liệu tham khảo từ giáo trình Zo gescheven 1<sup>5</sup> của NXB Pelckmans và trang web [dutchgrammar.com](http://dutchgrammar.com)<sup>6</sup>. Bản quyền các hình ảnh được ghi chú ngay khi sử dụng.

Tài liệu được soạn thảo bằng Rmarkdown<sup>7</sup> và bookdown<sup>8</sup> trong môi trường RStudio<sup>9</sup>.

---

<sup>3</sup><http://hoanglongcao.github.io>

<sup>4</sup><https://translate.google.com>

<sup>5</sup><https://www.pelckmans.be/zo-gescheven-1-leerwerkboek-herwerking-2018.html>

<sup>6</sup><https://www.dutchgrammar.com>

<sup>7</sup><https://CRAN.R-project.org/package=rmarkdown>.

<sup>8</sup><https://CRAN.R-project.org/package=bookdown>

<sup>9</sup><https://www.rstudio.com>

# 1

## Các loại từ - Woordsoorten

### 1.1 Mạo từ - Artikel

Mạo từ *een, de, het* luôn đi với một danh từ.

een	de/het
<i>een</i> đi với danh từ số ít nhưng không xác định cụ thể (niet specifiek)	<i>de/het</i> đi với danh từ số ít có xác định cụ thể (specifiek), <i>de</i> dùng với <i>de-woord</i> , <i>het</i> dùng với <i>het-woord</i> , phải học thuộc lòng từ nào là <i>de-woord</i> hoặc <i>het-woord</i> vì không có quy tắc tổng quát để phân biệt
Ví dụ: <b>een</b> huis (một ngôi nhà nào đó), <b>een</b> fiets (một chiếc xe đạp nào đó)	Ví dụ: <b>het</b> huis (ngôi nhà được xác định cụ thể là ngôi nhà nào), <b>de</b> fiets (chiếc xe đạp được xác định cụ thể là chiếc xe đạp nào)
Lisa woont in <b>een</b> huis. Zij heeft <b>een</b> fiets. (Lisa sống trong một căn nhà. Cô ấy có một chiếc xe đạp.)	<b>Het</b> huis van Lisa is op <b>de</b> kust. <b>De</b> fiets van Lisa staat achter <b>het</b> huis. (Căn nhà của Lisa ở bờ biển. Chiếc xe đạp của Lisa đậu phía sau căn nhà.) <i>de</i> dùng với tất cả các danh từ số nhiều ví dụ <b>een</b> boek (một quyển sách), <b>de</b> boeken (nhiều quyển sách) <i>het</i> dùng với tất cả các danh từ diminutief (có phần đuôi là <i>je</i> ) ví dụ <b>het</b> snoepje (kẹo), <b>het</b> briefje (bản ghi chú)

Các trường hợp không cần sử dụng mạo từ đi với danh từ:

- a. tên người, thành phố, đất nước, tháng, ngôn ngữ
  - Lisa woont in **Brussel**. (Lisa sống ở thành phố Bruxelles.)
  - Zij komt uit **België**. (Cô ấy đến từ nước Bỉ.)
  - Zij verjaart in **januari**. (Cô ấy sinh vào tháng Giêng.)
  - Zij spreekt **Nederlands** en **Vietnamees**. (Cô ấy nói được tiếng Hà Lan và tiếng Việt.)
- b. danh từ không đếm được
  - Ik drink **water**. (Tôi uống nước.)
- c. nghề nghiệp, chức vụ
  - Ik ben **lerares**. (Tôi là giáo viên.)
- d. các danh từ trong trường hợp được dùng với nghĩa tổng
  - Ik ga naar **school**. (Tôi đi đến trường.)

---

## 1.2 Danh từ - Substantief

Danh từ bao gồm tên người và những từ chỉ người, vật thể, con vật, và địa danh.

Cách chuyển danh từ có quy tắc từ dạng số ít (singularis) sang số nhiều (pluralis):

- **+ en** đối với hầu hết danh từ
  - het boek → de boeken (sách)
  - de stoel → de stoelen (ghế)
- **+ s** đối với các danh từ có đuôi *-el, -em, -en, -er, -e, -é, -ier*
  - de tafel → de tafels (bàn)
  - het café → de cafés (quán cà phê)



- **+ 's** đối với các danh từ có đuôi gồm một phụ âm + một nguyên âm dài (*a, i, o, u, y*)
  - de taxi → de taxi'**s** (tắc-xi)
  - het menu → de menu'**s** (thực đơn)

Đối với trường hợp **+ en** cần chú ý những điểm sau:

- một số trường hợp đặc phụ âm cuối cần phải chuyển đổi **f → v, s → z** rồi mới thêm **en**
  - de brief → de brie**ven** (thư từ)
  - het huis → de hui**zen** (ngôi nhà)
- âm tiết cuối cùng chứa một **nguyên âm dài** + phụ âm thì rút gọn thành nguyên âm ngắn rồi mới thêm **en**
  - de week → de we**ken** (tuần lễ)
  - de straat → de str**aten** (con đường)
- âm tiết cuối cùng chứa một nguyên âm ngắn + phụ âm thì viết thêm phụ âm đó một lần nữa rồi mới thêm **en**
  - de dag → de dag**gen** (ngày)
  - de les → de less**en** (buổi học)

Một số ít danh từ *không theo quy tắc* ở trên khi chuyển sang số nhiều và phải học thuộc: de stad → de st**eden** (thành phố), het kind → de kind**eren** (trẻ em)

---

### 1.3 Tính từ - Adjectief

Tính từ được sử dụng nhằm cung cấp thêm thông tin cho danh từ (người hay vật nào đó).

Tính từ trong tiếng Hà Lan bao gồm dạng nguyên thể và dạng nguyên thể **+e**.

- Tính từ đứng sau danh từ (phần vị ngữ) và sau động từ *zijn* thì giữ dạng nguyên thể (không thêm e).
  - Ik *ben* **jong**. (Tôi [thì] trẻ.)
  - Het water *is* **warm**. (Nước [thì] ấm.)
  - Zij *zijn* **blij**. (Họ [thì] vui.)
- Tính từ đứng trước danh từ mà nó *bổ nghĩa* thì tùy thuộc vào loại danh từ:
  - Thêm **e** nếu danh từ là *de-woord* hoặc danh từ số nhiều: **zwarte** koffie, **zwarte** koffies (cà phê đen)
  - Giữ nguyên (không thêm e) nếu danh từ là *het-woord* và trước tính từ là *een* hoặc *không có gì*: *een* **nieuw** huis (một căn nhà mới), **koud** water (nước lạnh)
  - Tuy nhiên nếu danh từ là *het-woord* và trước tính từ **không phải** là *een* hoặc *không có gì* thì vẫn thêm **e**: *het* **nieuwe** huis (căn nhà mới - xác định rõ), *het* **koude** water (nước lạnh - xác định rõ)

Đối với trường hợp **+e** cần chú ý những điểm sau:

- âm tiết cuối của tính từ chứa một **nguyên âm dài** + phụ âm thì rút gọn thành nguyên âm ngắn rồi mới thêm **e**
  - groot → grote (to lớn)
  - duur → dure (đắt/mắc)
- âm tiết cuối của tính từ chứa một nguyên âm ngắn + phụ âm thì viết thêm phụ âm đó một lần nữa rồi mới thêm **e**
  - snel → snelle (nhanh)
  - wit → witte (trắng)

### 1.3.1 So sánh bằng nhau - Gelijkheid

Cấu trúc so sánh bằng nhau: **even** + *adjectief* + [**als** + *substantief*]

Ví dụ:

- A is groot. B is **even** groot [**als** A]. (A lớn. B cũng lớn [như A].)

**1.3.2 So sánh hơn và so sánh nhất - Comparatief en Superlatief**

Chuyển tính từ sang dạng so sánh hơn (comparatief): *adjectief* + **er** + *dan*

Chuyển tính từ sang dạng so sánh nhất (superlatief): **het** + *adjectief* + **st**

Chú ý:

- So sánh hơn (chú ý không áp dụng cho so sánh nhất)
  - nếu âm tiết cuối của tính từ kết thúc bằng *r* thì phải thêm *d* trước khi thêm **er**.
    - \* *duur* → *duurder* (đắt/mắc)
    - \* *lekker* → *lekkerder* (ngon)
  - âm tiết cuối cùng chứa một **nguyên âm dài** + phụ âm thì rút gọn thành nguyên âm ngắn rồi mới thêm **er**
    - \* *groot* → *groter* (to lớn)
    - \* *heet* → *heter* (nóng)
  - âm tiết cuối cùng kết thúc bằng *f* hoặc *s* thì áp dụng quy tắc biến âm *f* → *v* và *s* → *z* rồi mới thêm **er**.
    - \* *lief* → *liever* (tính cách tốt)
    - \* *vies* → *viezer* (dơ, bẩn)
- Một số tính từ không có quy tắc:
  - *goed* → *beter* → *best(e)* (tốt, giỏi)
  - *graag* → *liever* → *liefst* (thích)
  - *veel* → *meer* → *meest* (nhiều)
  - *weinig* → *minder* → *minst* (nhỏ)
- Khi sử dụng tính từ có ý so sánh với danh từ thì chú ý thêm **e**:
  - *een groot boek* → *een groter boek* (quyển sách)
  - *het grote boek* → *het grotere boek* → *het grootste boek* (quyển sách)

Ví dụ:

- Ik ben **groter** *dan* jij. (Tôi lớn hơn bạn.)
- Ik ben **het grootste**. (Tôi lớn hơn bạn.)

- Hij vindt Lisa **leuker** *dan* Isa. (Anh ấy thích Lisa hơn Isa.)
- Hij vindt Lisa **het leukst**. (Anh ấy thích Lisa nhất.)
- A is **beter** *dan* B. (A tốt hơn B.)
- A is **het beste**. (A là tốt nhất.)

## 1.4 Động từ - Verbum

Động từ là những từ chỉ hành động. Động từ dạng nguyên mẫu được gọi là infinitief. Động từ bị thay đổi tùy theo chủ ngữ (số ít hay số nhiều) và **thì**. Mục này chỉ sử dụng các động từ ở thì hiện tại.

### 1.4.1 Động từ tĩnh tại - Modale verba

Dưới đây là danh sách các động từ tĩnh tại và cách sử dụng đối với từng **đại từ**. Loại động từ này đi với động từ nguyên mẫu (infinitief). Động từ nguyên mẫu luôn ở cuối câu. Các thành tố khác nếu có sẽ được xen vào giữa phần động từ tĩnh tại và động từ nguyên mẫu.

	willen	moeten	kunnen	mogen	zullen	gaan
<i>ik</i>	wil	moet	kan	mag	zal	ga
<i>jij = je</i>	wil/wilt	moet	kan/kunt	mag	zal/zult	gaat
<i>u</i>	wil/wilt	moet	kan/kunt	mag	zal/zult	gaat
<i>hij</i>	wil	moet	kan	mag	zal	gaat
<i>zij = ze</i>	wil	moet	kan	mag	zal	gaat
<i>wij = we</i>	willen	moeten	kunnen	mogen	zullen	gaan
<i>jullie</i>	willen	moeten	kunnen	mogen	zullen	gaan
<i>zij = ze</i>	willen	moeten	kunnen	mogen	zullen	gaan

Chú ý: Cách chia dạng động từ này không giống với các động từ thông thường (xem phần **Thì - Tijden**).

- **willen**

- mong muốn: Lisa **wil** iets *eten*. (Lisa **muốn** ăn một thứ gì đó.)
- **moeten**
  - nhu cầu, việc gì đó phải làm (noodzaak): Lisa hebt honger. Zij **moet** iets *eten*. (Lisa đang đói. Cô ấy **phải** ăn một thứ gì đó.)
  - mệnh lệnh (verplichting): Het licht is rood. Je **moet** *stoppen*. (Đèn giao thông đang màu đỏ. Bạn **phải** dừng lại.)
- **kunnen**
  - kỹ năng (vaardigheid): Ik **kan** *zwemmen*. (Tôi có thể bơi = Tôi biết bơi.)
  - khả năng (mogelijkheid): Je **kan/kunt** *heir (geen) Nederlands leren*. (Bạn có thể/không thể học tiếng Hà Lan ở đây.)
- **mogen**
  - cho phép (toelating): Het licht is groen. Je **mag** *oversteken*. (Đèn giao thông đang màu xanh. Bạn **được phép** đi.)
  - cấm (verbod): Je **mag niet** *roken*. (Bạn **không được phép** hút thuốc.)
- **gaan**
  - kế hoạch (plan), dự định (intentie): Hij **gaat** een boek *lezen*. (Anh ấy **định/sẽ** đọc một quyển sách.)
- **zullen**
  - lời hứa (belofte): Ik **zal** morgen voor jou een jas *kopen*. (Ngày mai tôi **sẽ** mua cho bạn một cái áo khoác.)

#### 1.4.2 Động từ phân tách tiền tố - Separabele verba

Loại động từ này gồm một **giới từ** (prepositie) đứng trước một động từ. Trong thì hiện tại, quá khứ và câu mệnh lệnh, hai yếu tố này bị tách nhau ra. Động từ đứng cạnh danh từ (trước hoặc sau tùy **cấu trúc câu**) trong khi giới từ luôn luôn đứng sau.

---

Nguyên mẫu - Infinitief    Thì hiện tại - Presens (OTT)

---

*aandoen*                                      Ik **doe** mijn trui *aan*. (Tôi mặc áo len vào.)

Nguyên mẫu - Infinitief	Thì hiện tại - Presens (OTT)
<i>aan</i> <b>komen</b>	De bus <b>komt</b> om 10 uur <i>aan</i> . (Xe bus đến vào lúc 10 giờ.)
<i>af</i> <b>spreken</b>	Waar <b>spreken</b> jullie <i>af</i> ? (Các bạn gặp nhau ở đâu?)
<i>binnen</i> <b>komen</b>	De studenten <b>komen</b> de klas <i>binnen</i> ? (Học sinh vào trong lớp.)
<i>in</i> <b>ademen</b>	Mario <b>ademt</b> diep <i>in</i> ? (Mario hít sâu vào.)
<i>mee</i> <b>gaan</b>	Ik <b>ga</b> met je <i>mee</i> naar de zee. (Tôi đi ra biển cùng với bạn.)
<i>open</i> <b>doen</b>	Lisa <b>doet</b> de deur <i>open</i> . (Lisa mở cửa ra.)
<i>op</i> <b>passen</b>	Hij <b>past</b> goed <i>op</i> je. (Anh ấy chăm sóc tốt cho bạn.)
<i>op</i> <b>staan</b>	Ik <b>sta</b> elke dag om 8 uur <i>op</i> . (Mỗi ngày tôi thức dậy lúc 8 giờ.)
<i>over</i> <b>steken</b>	Zij <b>steken</b> de straat <i>over</i> . (Họ băng qua đường.)

Nguyên mẫu - Infinitief	Thì quá khứ - Imperfectum (OVT)
<i>uit</i> <b>ademen</b>	Mario <b>ademde</b> diep <i>uit</i> ? (Mario thở chậm ra.)
<i>uit</i> <b>doen</b>	Ik <b>deed</b> mijn trui <i>uit</i> . (Tôi cởi áo len ra.)

Nguyên mẫu - Infinitief	Câu mệnh lệnh - Imperative (OVT)
<i>uit</i> <b>steken</b>	<b>Steek</b> je tong eens <i>uit</i> . (Lè lưỡi của bạn ra.)

## 1.5 Đại từ - Pronomen

### 1.5.1 Đại từ nhân xưng và sở hữu - Persoonlijk en possessief pronomen

Đại từ nhân xưng (dạng chủ ngữ)	Đại từ nhân xưng (dạng tân ngữ)	Đại từ sở hữu	van + đại từ nhân xưng (dạng tân ngữ)
<i>Persoonlijk pronomen</i> ( <i>subjectvoorm</i> ) ik (tôi)	<i>Persoonlijk pronomen</i> ( <i>objectvoorm</i> ) mij = me	<i>Possessief pronomen</i>  mijn	<i>van + persoonlijk pronomen</i> ( <i>objectvoorm</i> ) van mij

Đại từ nhân xưng (dạng chủ ngữ)	Đại từ nhân xưng (dạng tân ngữ)	Đại từ sở hữu	van + đại từ nhân xưng (dạng tân ngữ)
jij = je (informeel) (bạn thông thường)	jou = je	jouw = je	van jou
u (formeel) (bạn, trang trọng)	u	uw	van u
hij (anh ấy, ông ấy)	hem	zijn	van hem
zij = ze (cô ấy, bà ấy)	haar	haar	van haar
wij = we (chúng tôi, chúng ta)	ons	ons + het-woord, onze + de-woord/số nhiều	van ons
jullie (các bạn, thông thường)	jullie	jullie	van jullie
u (các bạn, trang trọng)	u	uw	van u
zij = ze (họ, bọn chúng)	hen	hun	van hen

Ở dạng chủ ngữ chú ý phân biệt *zij* là cô ấy hay bọn họ và *u* là bạn số ít hay số nhiều bằng động từ đi kèm (là số ít hay số nhiều). Xem thêm cách chia động từ trong phần **thì**.

Một số câu ví dụ cách dùng các dạng đại từ.

**Ik** ben Lisa. (Tôi là Lisa.)

**Mijn** zus praat met **mij**. (Chị/em gái của tôi nói chuyện với tôi.)

Het boek is **van mij**. (Quyển sách này là của tôi.)

**Jij** bent Isa. (Bạn là Isa.)

**Jouw** zus praat met **jou**. (Chị/em gái của bạn nói chuyện với bạn.)

Het boek is **van jou**. (Quyển sách này là của bạn).

**U bent** Isa. (Bạn là Isa.)

**Uw** zus praat met **u**. (Chị/em gái của bạn nói chuyện với bạn.)

Het boek is **van u**. (Quyển sách này là của bạn).

**Hij bent** Sa. (Anh ấy là Sa.)

**Zijn** zus praat met **hem**. (Chị/em gái của anh ấy nói chuyện với anh ấy.)

Het boek is **van hem**. (Quyển sách này là của anh ấy).

**Zij bent** An. (Cô ấy là An.)

**Haar** zus praat met **haar**. (Chị/em gái của cô ấy nói chuyện với cô ấy.)

Het boek is **van haar**. (Quyển sách này là của cô ấy).

**Wij** zijn Timon en Pumbaa. (Chúng tôi là Timon và Pumbaa.)

**Onze** zus praat met **ons**. (Chị/em gái của chúng tôi nói chuyện với chúng tôi.)

Het boek is **van ons**. (Quyển sách này là của chúng tôi).

**Jullie** zijn Timon en Pumbaa. (Các bạn là Timon và Pumbaa.)

**Jullie** zus praat met **jullie**. (Chị/em gái của các bạn nói chuyện với các bạn.)

Het boek is **van jullie**. (Quyển sách này là của các bạn.).

**U zijn** Timon en Pumbaa. (Các bạn là Timon và Pumbaa.)

**Uw** zus praat met **u**. (Chị/em gái của các bạn nói chuyện với các bạn.)

Het boek is **van u**. (Quyển sách này là của các bạn.).

**Zij zijn** Timon en Pumbaa. (Họ là Timon và Pumbaa.)

**Hun** zus praat met **hen**. (Chị/em gái của họ nói chuyện với các họ.)

Het boek is **van hen**. (Quyển sách này là của họ.).

### 1.5.2 Đại từ chỉ định - Demonstratief pronomen

Đại từ chỉ định bao gồm dùng để chỉ cái này (*deze, dit*) và cái kia (*die, dat*).

Trường hợp đại từ chỉ định **đi với với danh từ số ít**:



- *de-woord* thì dùng *deze* và *die*: **de** pen → **deze** pen → **die** pen (cái bút → cái bút này → cái bút kia)
- *het-woord* thì dùng *dit* và *dat*: **het** boek → **dit** boek → **dat** boek (quyển sách → quyển sách này → quyển sách kia)

Trường hợp đại từ chỉ định **đi với với danh từ số nhiều** thì luôn dùng *deze* và *die*.

- **de** pennen → **deze** pennen → **die** pennen (những cái bút → những cái bút này → những cái bút kia)
- **de** boeken → **deze** boeken → **die** boeken (những quyển sách → những quyển sách này → những quyển sách kia)

Trường hợp đại từ chỉ định **đứng một mình** (không đi với danh từ) thì luôn dùng *dit* và *dat*.

- **Dit** is mijn zus. → **Dat** is mijn zus. (Đây là chị/em gái tôi. → Kia là chị/em gái tôi.)
- **Dit** zijn mijn zussen. → **Dat** zijn mijn zussen. (Đây là *những* chị/em gái tôi. → Kia là *những* chị/em gái tôi.)

## 1.6 Số từ - Telwoord

### 1.6.1 Số đếm - Hoofdtelwoorden

0-10	11-20	21-30	40-100
0 nul			
1 één	<b>11 elf</b>	21 eenentwintig	
2 twee	<b>12 twaalf</b>	22 tweeëntwintig	
3 drie	<b>13 dertien</b>	23 drieëntwintig	
4 vier	<b>14 veertien</b>	24 vierentwintig	40 <b>veertig</b>
5 vijf	15 vijftien	25 vijfentwintig	50 vijftig
6 zes	16 zestien	26 zesentwintig	60 zestig

0-10	11-20	21-30	40-100
7 zeven	17 zeventien	27 zevenentwintig	70 zeventig
8 acht	18 achttien	28 achtentwintig	80 tachtig
9 negen	19 negentien	29 negenentwintig	90 negentig
<b>10 tien</b>	<b>20 twintig</b>	<b>30 dertig</b>	<b>100 honderd</b>

Cách viết các số lớn 100:

100-110	111-120	121-999
100 honderd		
101 honderdeen	111 honderd(en)elf	121 honderdeenentwintig
102 honderdentwee	112 honderd(en)twalf	
103 honderdendrie	113 honderd(en)dertien	263 tweehonderddrieënzestig
104 honderdenvier	114 honderd(en)veertien	
105 honderdenvijf	115 honderd(en)vijftien	
106 honderdenzes	116 honderd(en)zestien	
107 honderdenzeven	117 honderd(en)zeventien	
108 honderdenacht	118 honderd(en)achtien	888 achthonderdachtentachtig
109 honderdennegentien	119 honderd(en)negentien	
110 honderdentien	120 honderd(en)twintig	

Một số ví dụ khác:

- **1000 duizen**
- 2345 tweeduizen driehonderdvijfenveertig
- **1 000 000 één miljoen**

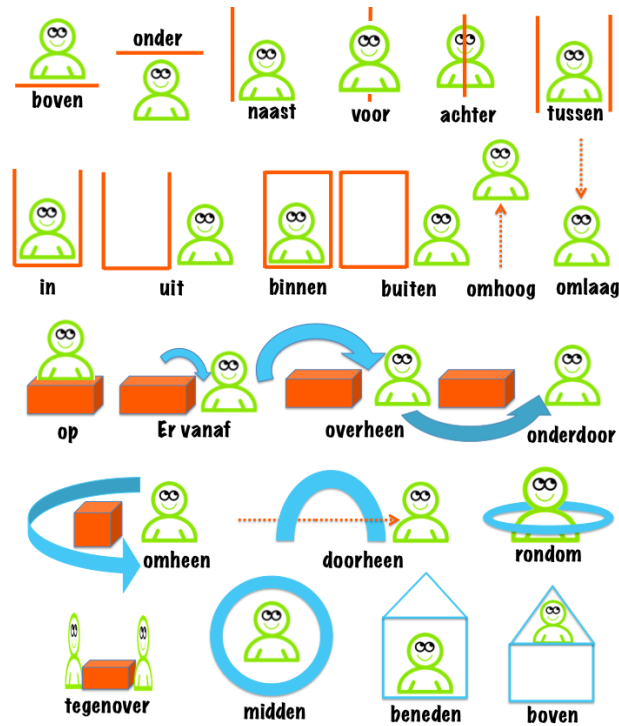
### 1.6.2 Số thứ tự - Rangtelwoorden

Cách chuyển số đếm thành dạng số thứ tự thì thêm **+de** hoặc **+ste** trừ vài trường hợp đặc biệt (1, 3, 8).

1-9 +de	10-19 +de	>=20 +ste
<b>1ste eerste</b>	10de tiende	20ste twintigste
2de tweede	11de elfde	100ste honderdste
<b>3de derde</b>	12de twaalfde	1000ste duizendste
4de vierde	13de dertiende	
5de vijfde	14de veertiende	
6de zesde	15de vijftiende	
7de zevende	16de zestiende	
<b>8ste achtste</b>	17de zeventiende	
9de negende	18de achttiende	
	19de negentiende	

## 1.7 Giới từ - Preposities

Giới từ là từ chỉ mối quan hệ giữa các thành tố trong câu về không gian, thời gian, hoặc địa điểm. Giới từ thường được dùng theo nghĩa của giới từ (trên, dưới, trước, sau,...).



Nguồn: Beelddenkerslerenzo<sup>1</sup>

Quy tắc dùng giới từ với thời gian:

- **op** + ngày trong tuần: **op** zaterdag (vào ngày thứ 7)
- **om** + thời điểm chính xác: **om** 6 uur (vào lúc 6 giờ)
- **in** + buổi trong ngày, tháng, mùa, năm: **in** de ochtten (vào buổi sáng), **in** januari (vào tháng 1), **in** zomer (vào mùa hè), **in** 2045 (vào năm 2045).

<sup>1</sup><https://beelddenkerslerenzo.nl/voorzetsels>

## 2

### Cấu trúc câu - Zinsconstructie

#### 2.1 Câu thông thường - De gewone zin

Một dạng phổ biến của câu thông thường trong tiếng Hà Lan có cấu trúc như sau:

*Subject* + **Verbum 1** + Tijd + Manier + Plaats + Onbepaald Object + **Verbum 2**

*Chủ ngữ* + **Động từ 1** + Thời gian + Cách thức + Nơi chốn + Tân ngữ không xác định + **Động từ 2**

Một câu không nhất thiết cần phải có đầy đủ các yếu tố trên. Động từ cần phải chia cho phù hợp với chủ ngữ và **thì**.

Ví dụ về câu thông thường:

- Lisa **gaat** vandaag naar Brussel. (Hôm nay Lisa đi đến Bruxelles.)
- Ze **is** daar nog nooit **geweest**. (Cô ấy chưa bao giờ đến đó.)

#### 2.2 Câu đảo ngược - Inversie

Khi phần đầu tiên của câu chứa thông tin bổ sung thêm (extra informatie) mà không phải là chủ ngữ thì động từ phải được đem ra phía trước chủ ngữ.

Sau đây là dạng đảo ngược của ví dụ câu thông thường ở trên mà không bị thay đổi ý nghĩa.

- Vandaag **gaat** Lisa naar Brussel. (Hôm nay Lisa đi đến Bruxelles.)

- Daar **is** ze nog nooit **geweest**. (Cô ấy chưa bao giờ đến đó.)

## 2.3 Câu hỏi - Vraagzin

### 2.3.1 Câu hỏi với từ để hỏi - Vraagwoorden

Từ để hỏi luôn ở đầu câu và ngay sau đó là động từ 1 và chủ ngữ nếu có (dạng inversie).

- **Wie gaat** vandaag naar Brussel? (Ai đi đến Bruxelles ngày hôm nay?)
- **Hoe gaat** Lisa vandaag naar Brussel? (Lisa hôm nay đi đến Bruxelles bằng cách nào?)
- **Wat is** de hoofdstad van België? (Thủ đô của Bỉ là gì?)
- **Waar gaat** Lisa vandaag naartoe? (Hôm nay Lisa đi đến đâu?)
- **Wanneer gaat** Lisa naar Brussel? (Khi nào Lisa đi đến Bruxelles?)
- **Waarom gaat** Lisa naar Brussel? (Tại sao Lisa đi đến Bruxelles?)

### 2.3.2 Câu hỏi đúng/sai, có/không - Ja/Nee vragen

Câu hỏi này có dạng inversie với động từ ở đầu câu.

- **Gaat** Lisa vandaag naar Brussel? (Có phải Lisa hôm nay đi đến Bruxelles không?)
- Trả lời: **Ja**, dat klopt. / **Nee**, dat klopt niet. (Đúng vậy. / Không đúng.)

## 2.4 Câu phủ định - Negatie

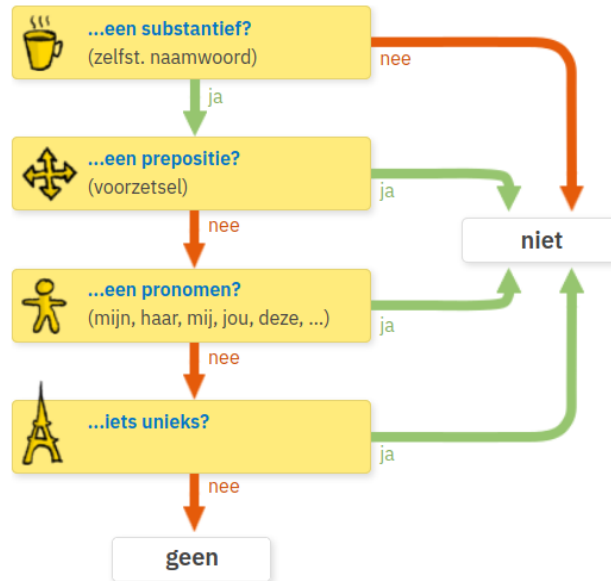
Tiếng Hà Lan sử dụng *geen* và *niet* trong câu phủ định.

- **geen** được dùng để phủ định *tên ngữ không xác định* (onbepaald object). Do đó chỉ sử dụng *geen* khi phần được phủ định (trừ chủ ngữ ra) không

chứa giới từ, đại từ, hoặc một thứ gì đó cụ thể. Hai trường hợp điển hình dùng *geen*:

- Câu có chứa *een*: Ik heb *een* pen. → Ik heb **geen** pen. (Tôi có một cái bút. → Tôi không có cái bút.)
  - Câu có danh từ *không kèm giới từ*: Ik drink zwarte koffie. → Ik drink **geen** zwarte koffie. (Tôi uống cà phê đen. → Tôi không uống cà phê đen.)
- **niet** dùng để phủ định hoàn toàn hoặc một phần câu khẳng định. Sau đây là một số trường hợp dùng *niet* và vị trí của *niet* trong câu.
- Trước một *giới từ*: Ik woon **niet** in Brussel. (Tôi không sống ở Bruxelles.)
  - Trước một *tính từ*: Nederlands is **niet** moeilijk. (Tiếng Hà Lan không khó.)
  - Trước *graag, elke dag, dikwijls*: Ik drink **niet** elke dag bier. (Tôi không uống bia mỗi ngày.)
  - Sau *động từ*: Ik rook **niet**. (Tôi không hút thuốc.)
  - Sau *vandaag, 's morgen*: Ik eet 's morgen **niet**. (Tôi không ăn vào buổi sáng.)
- một số trường hợp sử dụng được cả *geen* và *niet* nhưng ý nghĩa khác nhau. Ví dụ:
- Câu khẳng định: Ik wil *een* auto kopen. (Tôi muốn mua xe hơi.)
  - Phủ định với *geen*: Ik wil **geen** auto kopen. (Phủ định *auto*. Tôi không muốn mua xe hơi, dù là 1 chiếc hay nhiều chiếc. Tôi có thể mua thứ khác.)
  - Phủ định với *niet*: Ik wil **niet** *een* auto kopen. (Phủ định *een auto kopen*. Tôi không muốn mua *một chiếc xe hơi*. Tôi muốn mua nhiều hơn một chiếc.)

Sơ đồ sau dùng để nhận biết khi nào dùng *geen* hoặc *niet*:



Nguồn: Zichtbaar Nederlands<sup>1</sup>

## 2.5 Nối hai câu - Twee zinnen combineren

### 2.5.1 Câu ghép hai mệnh đề chính - Nevenschikking

Các liên từ *en, of, maar, want* thường được sử dụng để nối hai mệnh đề chính (độc lập). Hai mệnh đề (hai câu) không cần phải thay đổi cấu trúc.

- **en** (và):

- Câu gốc: Ik ben niet getrouwd. Ik heb geen kinderen. (Tôi chưa kết hôn. Tôi chưa có con.)
- Câu ghép: Ik ben niet getrouwd **en** ik heb geen kinderen. (Tôi chưa kết hôn và tôi chưa có con.)

- **of** (hoặc, hay là):

<sup>1</sup>[https://zichtbaarnederlands.nl/nl/negatie/geen\\_niet](https://zichtbaarnederlands.nl/nl/negatie/geen_niet)



- Câu gốc: Je gaat naar school. Je blijft thuis. (Tôi đi đến trường. Tôi ở nhà.)
- Câu ghép: Je gaat naar school **of** je blijft thuis. (Bạn đi đến trường hoặc là bạn ở nhà.)
- **maar** (nhưng mà):
  - Câu gốc: Ik wil een auto kopen. Ik heb niet genoeg geld. (Tôi muốn mua xe hơi. Tôi không có đủ tiền.)
  - Câu ghép: Ik wil een auto kopen **maar** ik heb niet genoeg geld. (Tôi muốn mua xe hơi nhưng tôi không có đủ tiền.)
- **want** (bởi vì):
  - Câu gốc: Ik heb geen auto. Ik heb niet genoeg geld. (Tôi muốn mua xe hơi. Tôi không có đủ tiền.)
  - Câu ghép: Ik heb geen auto **want** ik heb niet genoeg geld. (Tôi không có xe hơi bởi vì tôi không có đủ tiền.)

Chú ý nếu một hoặc hai câu ở dạng đảo ngược (**inversie**) thì vẫn giữ nguyên cấu trúc khi dùng nối câu với các liên từ này.

### 2.5.2 Câu ghép hai mệnh đề chính phụ - Onderschikking

Liên từ *omdat* (bởi vì) thường được sử dụng để nối hai mệnh đề phụ thuộc trong đó mệnh đề phía sau chỉ lý do phải thay đổi cấu trúc thành dạng đặc biệt gọi là katapult-cái nỏ (tất cả động từ bị kéo về phía sau chủ ngữ).

- Mệnh đề phía sau gồm **một** động từ:
  - Câu gốc: Ik kan niet naar school komen. Ik **ben** ziek. (Tôi không thể đi đến trường. Tôi bị ốm/bệnh.)
  - Câu ghép: Ik kan niet naar school komen **omdat** ik ziek **ben**. (Tôi không thể đi đến trường. Tôi bị ốm/bệnh.)
- Mệnh đề phía sau gồm **hai** động từ: động từ 2 trong ở cuối câu.
  - Câu gốc: Ik ga naar school. Ik **wil** Nederlands **leren**. (Tôi đến trường. Tôi muốn học tiếng Hà Lan.)

- Câu ghép: Ik ga naar school **omdat** ik Nederlands **wil leren**. (Tôi đến trường bởi vì tôi muốn học tiếng Hà Lan.)

Ghi chú:

- *want* và *omdat* trong đa số các trường hợp đều có thể dùng thay thế cho nhau trừ một số ít ngoại lệ. Ví dụ *omdat* có thể đứng đầu câu còn *want* thì không.
- trong mệnh đề chứa *omdat* nếu động từ 2 ở dạng hoàn thành (participium) thì động từ 1 có thể đứng ở cuối.

Các liên từ khác: *toen, als, sinds, nadat, voordat*,... cũng theo sau nó là câu dạng katapult. Nếu là mệnh đề chứa liên từ về trước thì về sau dùng câu dạng đảo ngược (inversie). Ta coi mệnh đề trước như là thông tin bổ sung (extra informatie).

# 3

## Thì - Tijden

Phần này chỉ tóm tắt các thì cơ bản nhất thường dùng trong tiếng Hà Lan.

### 3.1 Hiện tại - Presens (OTT)

#### 3.1.1 Động từ bất quy tắc - onregelmatige verba

Hai động từ bất quy tắc phổ biến là *zijn* (thì, mà, là) và *hebben* (có, thì).

	<i>zijn</i>	<i>hebben</i>
<i>ik</i>	<i>ben</i>	<i>heb</i>
<i>jij = je</i>	<i>bent</i> - <i>ben jij</i>	<i>hebt</i> - <i>heb jij</i>
<i>u</i>	<i>bent</i>	<i>hebt</i>
<i>hij</i>	<i>is</i>	<i>heeft</i>
<i>zij = ze</i>	<i>is</i>	<i>heeft</i>
<i>wij = we</i>	<i>zijn</i>	<i>hebben</i>
<i>jullie</i>	<i>zijn</i>	<i>hebben</i>
<i>zij = ze</i>	<i>zijn</i>	<i>hebben</i>

Chú ý:

- Dạng đảo ngược (inversie) của *jij bent* và *jij hebt* không có -t: *ben jij*, *heb jij*.
- Các động từ tĩnh tại xem phần **Động từ tĩnh tại - Modale verba**.

Ví dụ:

- Ik **ben** Lisa. (Tôi là Lisa.)
- Ik **heb** een auto. (Tôi có một chiếc xe.)
- Je **bent** Isa. (Bạn là Isa.)
- **Ben** je Isa? (Bạn là Isa phải không?)
- Je **hebt** kinderen. (Bạn có những đứa con.)
- Heb **je** kinderen? (Bạn có con không?)
- Hij **is** Sa. (Anh ấy là Sa.)
- Sa **heeft** honger. (Sa khát nước.)
- We **zijn** jong. (Chúng tôi trẻ.)
- We **hebben** een plan. (Chúng tôi có một kế hoạch.)

### 3.1.2 Động từ có quy tắc - Regelmatische verba

Động từ có quy tắc (động từ thường) có cấu trúc nguyên mẫu (infinitief) có dạng đuôi *en*: **stam-en** (ví dụ: spelen, bakken, drinken, eten).

Câu bình thường		Câu đảo ngược (inversie)	
<i>ik</i>	stam	stam	<i>ik</i>
<i>jij = je</i>	stam+t	<b>stam</b>	<i>jij = je</i>
<i>u</i>	stam+t	stam+t	<i>u</i>
<i>hij</i>	stam+t	stam+t	<i>hij</i>
<i>zij = ze</i>	stam+t	stam+t	<i>zij = ze</i>
<i>wij = we</i>	nguyên mẫu (infinitief)	nguyên mẫu (infinitief)	<i>wij = we</i>
<i>jullie</i>	nguyên mẫu (infinitief)	nguyên mẫu (infinitief)	<i>jullie</i>
<i>zij = ze</i>	nguyên mẫu (infinitief)	nguyên mẫu (infinitief)	<i>zij = ze</i>

Chú ý cách chuyển *stam* thành *infinitief* khi âm tiết cuối của *stam* gồm một nguyên âm kẹp giữa hai phụ âm (ví dụ: **speel**, **bak**):

- Nếu là nguyên âm dài thì ở dạng infinitief chỉ viết 1 lần nguyên âm: **speel** → **spelen**. (bỏ 1 e)
- Nếu là nguyên âm ngắn thì ở dạng infinitief chỉ viết 2 lần phụ âm cuối: **bak** → **bakken**. (viết k 2 lần)
- Làm ngược lại nếu muốn chuyển từ *infinitief* về *stam*.

Ví dụ:

- Ik neem een hapje. (Tôi cắn một miếng.)
- Het regent. (Trời mưa.)
- Ze valt bijna in slaap. (Cô ấy gần như muốn ngủ gật luôn rồi.)

### 3.2 Câu mệnh lệnh - Imperatief (OVT)

Câu cầu khiến không có chủ ngữ. Động từ đứng đầu câu dạng *stam* (giống như dùng cho *ik*).

Nguyên mẫu - Infinitief	Câu mệnh lệnh - Imperative (OVT)
komen	<b>Kom</b> hire. (Lại đây.)
uitdoen	<b>Doe</b> het licht <b>uit</b> ! (Tắt đèn đi!)
gaan	<b>Ga</b> zitten! (Ngồi xuống đi!)
nemen	<b>Neem</b> je boek. (Hãy lấy quyển sách của bạn.)
drinken	<b>Drink</b> niet zo snel. (Đừng uống nhanh quá.)

### 3.3 Hiện tại tiếp diễn - Aan het + infinitief

Dùng để chỉ hành động đang diễn ra liên tục ở thời điểm hiện tại.

	zijn	aan het + infinitief
<i>ik</i>	<b>ben</b>	aan het + infinitief
<i>jij = je</i>	<b>bent</b> - ben jij	aan het + infinitief
<i>u</i>	<b>bent</b>	aan het + infinitief
<i>hij</i>	<b>is</b>	aan het + infinitief
<i>zij = ze</i>	<b>is</b>	aan het + infinitief
<i>wij = we</i>	<b>zijn</b>	aan het + infinitief
<i>jullie</i>	<b>zijn</b>	aan het + infinitief
<i>zij = ze</i>	<b>zijn</b>	aan het + infinitief

Ví dụ:

- Ik **ben** Nederlands **aan het leren**. (Tôi đang học tiếng Hà Lan.)
- We **zijn** bier **aan het drinken**. (Chúng tôi đang uống bia.)

### 3.4 Thì quá khứ - Verleden

Hai thì dùng để chỉ hoạt động trong quá khứ là **perfectum** và **imperfectum**. Trong tiếng Hà Lan việc phân biệt giữa hai thì này không quá rõ ràng và trong đa số các trường hợp đều có thể dùng thay thế cho nhau mà không thay đổi quá nhiều ý nghĩa.

#### 3.4.1 Perfectum (VTT)

*Perfectum* thường dùng để kể về hành động hoặc kết quả của hành động trong quá khứ. Cấu trúc của perfectum như sau:

Subject + **hebben/zijn** + ... + **participium**.

Chủ ngữ + **hebben/zijn** + ... + **động từ ở dạng participium**.

Đa số trường hợp dùng **hebben** và vài trường hợp đặc biệt dùng *zijn*. Cần phải thuộc và không có nguyên tắc để ghi nhớ.

Đối với đa số **động từ có quy tắc**, chuyển *stam* thành *participium* bằng cách thêm **ge** phía trước và **+t** hoặc **+d** phía sau.

**participium = ge + STAM + t/d**

- thêm **t** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm vô thanh (bật hơi): s, f, t, k, ch, p (**soft sketchup** hoặc **'t kofschip**). Ví dụ: koken → kook → **gekookt** (nấu ăn), dansen → dans → **gedanst** (nhảy nhót).
- thêm **d** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm hữu thanh (phát ra tiếng): các phụ âm còn lại. Ví dụ: vragen → vraag → **gevraagd** (hỏi), wonen → woon → **gewoond** (sinh sống).
- nếu *stam* bắt đầu bằng *ge*, *ver*, *be*, *ont*, *onder* thì không cần thêm *ge* ở phía trước. Ví dụ: gebruiken → gebruik → **gebruikt** (sử dụng), verhuizen → verhuis → **verhuisd** (dời nhà), betalen → betaal → **betaald** (trả tiền), onthalen → onthaal → **onthaald** (chào đón), **onderkennen** → *onderken* → **onderkend** (công nhận).

Chú ý: Một *stam* kết thúc bằng *f* hoặc *s* mà dạng *infinitief* gốc là *v* và *z* (nguyên tắc biến đổi *v* → *f* và *z* → *s*) thì áp dụng nguyên tắc **+t/d** đối với phụ âm gốc là *v* và *z*. Ví dụ: reizen → reis → **gereisd** (đi du lịch), leven → leef → **geleefd** (sống).

Ví dụ:

- Hij **heeft** een **gebeld**. (Anh ta đã gọi điện thoại cho cô ấy.)
- Je **hebt** naar dit lied **geluisterd**. (Bạn đã nghe bài hát này rồi.)
- Ik **heb** **betaald**. (Tôi đã trả tiền.)
- Ik **ben** van de school naar huis **gewandeld**. (Tôi đã đi bộ từ trường về nhà.)

Đối với **động từ bất quy tắc** thì bắt buộc phải nhớ. Xem **Bảng động từ bất quy tắc**.

Ví dụ:

- Hij **heeft** zijn naam **geschreven**. (Anh ta đã viết tên của mình.)
- Je **hebt** een film **gekeken**. (Bạn đã xem một bộ phim.)
- Ik **heb** het **gedaan**. (Tôi đã làm xong rồi.)
- Ik **ben** thuis **gebleven**. (Tôi đã ở nhà.)

### 3.4.2 Imperfectum (OVT)

*Imperfectum* thường dùng để kể chuyện, mô tả tình huống xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc của *imperfectum* giống với cấu trúc của câu thì hiện tại. Động từ cần phải chuyển từ dạng hiện tại sang dạng *imperfectum*.

Đối với đa số **động từ có quy tắc**, chuyển *stam* thành *imperfectum* bằng cách thêm **te(n)** hoặc **de(n)**.

**imperfectum** = **STAM** + **te/de** + (**n** nếu chủ ngữ là số nhiều)

- thêm **te(n)** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm vô thanh (bật hơi): s, f, t, k, ch, p (**soft sketchup** hoặc **t kofschip**). Ví dụ: koken → kook → kook**te(n)** (nấu ăn), dansen → dans → dan**ste(n)** (nhảy nhót).
- thêm **de(n)** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm hữu thanh (phát ra tiếng): các phụ âm còn lại. Ví dụ: vragen → vraag → vraag**de(n)** (hỏi), wonen → woon → woon**de(n)** (sinh sống).

Chú ý: Một *stam* kết thúc bằng *f* hoặc *s* mà dạng *infinitief* gốc là *v* và *z* (nguyên tắc biến đổi *v* → *f* và *z* → *s*) thì áp dụng nguyên tắc **+te(n)/de(n)** đối với phụ âm gốc là *v* và *z*. Ví dụ: reizen → reis → reis**de** (đi du lịch), leven → leef → leef**de** (sống).

Ví dụ:

- Ik **woonde** in Vietnam. (Tôi đã sống ở Việt Nam.)
- We samen **speelden** als een team. (Chúng tôi chơi với nhau như một đội.)

Đối với **động từ bất quy tắc** thì bắt buộc phải nhớ. Xem **Bảng động từ bất quy tắc**.

Ví dụ:

- Ik **ging** elke dag met de metro naar het werk. (Tôi đã đi bằng tàu điện ngầm mỗi ngày đến chỗ làm.)
- Je **kwam** naar huis. (Bạn đã trở về nhà.)



---

### 3.5 Tương lai - Toekomst

Có ba cách cơ bản để nói về tương lai. Cách chia thì đối với động từ thứ nhất là *gaan* và *zullen* giống với thì hiện tại.

- **Gaan + infinitief** dùng để nói về một kế hoạch, dự định, hoặc việc gì đó chắc chắn trong tương lai.
  - Lisa **gaat** Nederlands **studeren**. (Lisa sẽ học tiếng Hà Lan.)
  - Isa **gaat** naar de cinema (**gaan**). (Isa sẽ đi xem phim.)
- **Zullen + infinitief** dùng để nói về một lời hứa hoặc một sự việc không chắc sẽ xảy ra trong tương lai.
  - Ik **zal** morgen voor jou een jas **kopen**. (Ngày mai tôi sẽ mua cho bạn một cái áo khoác.)
  - De dokter **zal** *waarschijnlijk* na 2 uur **komen**. (Bác sĩ *có thể* sẽ về sau 2 tiếng nữa.)
- **Thì hiện tại** với **giới từ chỉ tương lai** để chỉ một việc gì đó sẽ xảy ra trong tương lai.
  - Morgen **begint** hij met de eerste les. (Ngày mai anh ấy bắt đầu bài học đầu tiên.)

---

### 3.6 Cấu trúc mong ước - Zou + infinitief

---

### 3.7 Câu bị động - Passief



## ***Bảng động từ bất quy tắc***

Infinitief	Imperfectum	Perfectum	Infinitief	Imperfectum	Perfectum
aandoen	deed/deden aan	(hebben) aangedaan	aankomen	kwam/kwamen aan	(zijn) aangekomen
afwassen	waste/wasten af	(hebben) afgewassen	bakken	bakte/bakten	(hebben) gebakken
bederven	bedierf/bedierven	(zijn) bedorven	bedriegen	bedroog/bedrogen	(hebben) bedrogen
beginnen	begon/begonnen	(zijn) begonnen	bergen	borg/borgen	(hebben) geborgen
bevelen	beval/bevalen	(hebben) bevolen	bezoeken	bezocht/bezochten	(hebben) bezocht
bidden	bad/baden	(hebben) gebeden	bieden	bood/boden	(hebben) geboden
bijten	beet/beten	(hebben) gebeten	binden	bond/bonden	(hebben) gebonden
blijken	bleek/bleken	(zijn) gebleken	blijven	bleef/bleven	(zijn) gebleven
blinken	blonk/blonken	(hebben) geblonken	breken	brak/braken	(zijn) gebroken
brengen	bracht/brachten	(hebben) gebracht	denken	dacht/dachten	(hebben) gedacht
doen	deed/deden	(hebben) gedaan	dragen	droeg/droegen	(hebben) gedragen
drijven	dreef/dreven	(hebben) gedreven	dringen	drong/drongen	(hebben) gedrongen
drinken	dronk/dronken	(hebben) gedronken	druipen	droop/dropen	(hebben) gedropen
duiken	dook/doken	(hebben) gedoken	dwingen	dwong/dwongen	(hebben) gedwongen
eten	at/aten	(hebben) gegeten	fluiten	floot/floten	(hebben) gefloten
gaan	ging/gingen	(zijn) gegaan	gelden	gold/golden	(hebben) gegouden
genezen	genas/genazen	(zijn) genezen	genieten	genoot/genoten	(hebben) genoten
geven	gaf/gaven	(hebben) gegeven	gieten	goot/goten	(hebben) gegoten

Infinitief	Imperfectum	Perfectum	Infinitief	Imperfectum	Perfectum
glijden	gleed/gleden	(hebben) gegleden	glimmen	glom/glommen	(hebben) geglommen
graven	groef/groeven	(hebben) gegraven	grijpen	greep/grepen	(hebben) gegrepen
hangen	hing/hingen	(hebben) gehangen	hebben	had/hadden	(hebben) gehad
heffen	hief/hieven	(hebben) geheven	helpen	hielp/hielpen	(hebben) geholpen
houden	hield/hielden	(hebben) gehouden	kiezen	koos/kozen	(hebben) gekozen
kijken	keek/keken	(hebben) gekeken	klimmen	klom/klommen	(hebben) geklommen
klinken	klonk/klonken	(hebben) geklonken	knijpen	kneep/knepen	(hebben) geknepen
komen	kwam/kwamen	(zijn) gekomen	kopen	kocht/kochten	(hebben) gekocht
krijgen	kreeg/kregen	(hebben) gekregen	krimpen	kromp/krompen	(zijn) gekrompen
kruipen	kroop/kropen	(hebben) gekropen	kunnen	kon/konden	(hebben) gekund
lachen	lachte/lachten	(hebben) gelachen	laten	liet/lieten	(hebben) gelaten
lezen	las/lazen	(hebben) gelezen	liegen	loog/logen	(hebben) gelogen
liggen	lag/lagen	(hebben) gelegen	lijden	leed/leden	(hebben) geleden
lijken	leek/leken	(hebben) geleken	lopen	liep/liepen	(hebben) gelopen
meegaan	ging/gingen mee	(zijn) meegegaan	meenemennam/namen	mee	(hebben) meegenomen
moeten	moest/moesten	(hebben) gemogen	mogen	mocht/mochten	(hebben) gemogen
nemen	nam/namen	(hebben) genomen	opzoeken	zocht/zochten	(hebben) opgezocht
ontbijten	ontbeet/ontbeten	(hebben) ontbeten	opstaan	stond/stonden	(zijn) opgestaan
oversteken	stak/staken over	(zijn) overgestoken	prijzen	prees/prezen	(hebben) geprezen
raden	raadde/raadden	(hebben) geraden	rijden	reed/reden	(hebben) gereden
roepen	riep/riepen	(hebben) geroepen	ruiken	rook/roken	(hebben) geroken

Infinitief	Imperfectum	Perfectum	Infinitief	Imperfectum	Perfectum
schelden	schold/scholden	(hebben) gescholden	schrijven	schreef/schreven	(hebben) geschreven
schrikken	schrok/schrokken	(zijn) geschrokken	schuiven	schoof/schoven	(hebben) geschoven
slaan	sloeg/sloegen	(hebben) geslagen	slapen	sliep/sliepen	(hebben) geslapen
slijpen	sleep/slepen	(hebben) geslepen	sluiten	sloot/sloten	(hebben) gesloten
sluipen	sloop/slopen	(hebben) geslopen	sluiten	sloot/sloten	(hebben) gesloten
smelten	smolt/smolten	(zijn) gesmolten	smijten	smeet/smeten	(hebben) gesmeten
snuiten	snoot/snoten	(hebben) gesnoten	snuiven	snoof/snoven	(hebben) gesnoven
spreken	sprak/spraken	(hebben) gesproken	springen	sprong/sprongen	(hebben) gesprongen
spuiten	spoot/spoten	(hebben) gespoten	staan	stond/stonden	(hebben) gestaan
stelen	stal/stalen	(hebben) gestolen	steken	stak/staken	(hebben) gestoken
sterven	stierf/stierven	(zijn) gestorven	stijgen	steeg/stegen	(zijn) gestegen
stinken	stonk/stonken	(hebben) gestonken	strijden	streed/streden	(hebben) gestreden
strijken	streek/streken	(hebben) gestreken	treffen	trof/troffen	(hebben) getroffen
trekken	trok/trokken	(hebben) getrokken	uitdoen	deed/deden uit	(hebben) uitgedaan
verzinnen	verzon/verzonnen	(hebben) verzonnen	vallen	viel/vielen	(zijn) gevallen
vangen	ving/vingen	(hebben) gevangen	varen	voer/voeren	(hebben) gevaren
vechten	vocht/vochten	(hebben) gevochten	verbieden	verbood/verboden	(hebben) verboden
verdrinken	verdronk/verdronken	(zijn) verdronken	verdwijnen	verdween/verdwenen	(zijn) verdwenen
vergelijken	vergeleek/vergeleken	(hebben) vergeleken	vergeten	vergat/vergaten	(zijn) vergeten
verlaten	verliet/verlieten	(hebben) verlaten	verkopen	verkocht/verkochten	(hebben) verkocht
verliezen	verloor/verloren	(zijn) verloren	verstaan	verstond/verstonden	(hebben) verstaan

Infinitief	Imperfectum	Perfectum	Infinitief	Imperfectum	Perfectum
vertrekken	vertrok/vertrokken(zijn)	vertrokken	verzinnen	verzon/verzonnen(hebben)	verzonnen
vinden	vond/vonden	(hebben) gevonden	vliegen	vloog/gevlogen	(hebben) gevlogen
vragen	vroeg/vroegen	(hebben) gevraagd	vriezen	vroor/vroren	(hebben) gevroren
wassen	waste/wasten	(hebben) gewassen	wegen	woog/wogen	(hebben) gewogen
werpen	wierp/wierpen	(hebben) geworpen	weten	wist/wisten	(hebben) geweten
wijken	week/weken	(zijn) geweken	wijzen	wees/wezen	(hebben) gewezen
winden	wond/wonden	(hebben) gewonden	winnen	won/wonnen	(hebben) gewonnen
worden	werd/werden	(zijn) geworden	wrijven	wreef/wreven	(hebben) gewreven
wringen	wrong/wrongen	(hebben) gewrongen	zeggen	zei/zeiden	(hebben) gezegd
zenden	zond/zonden	(hebben) gezonden	zien	zag/zagen	(hebben) gezien
zijn	was/waren	(zijn) geweest	zingen	zong/zongen	(hebben) gezongen
zinken	zonk/zonken	(zijn) gezonken	zitten	zat/zaten	(hebben) gezeten
zoeken	zocht/zochten	(hebben) gezocht	zuigen	zoog/zogen	(hebben) gezogen
zullen	zou/zouden	xxxxxx	zwemmen	zwom/zwommen	(hebben) gezwommen
zwerven	zwierf/zwierven	(hebben) gezworven	zwijgen	zweeg/zwegen	(hebben) gezwegen

Nguồn: [infonu.nl](https://educatie-en-school.infonu.nl)<sup>1</sup>

<sup>1</sup><https://educatie-en-school.infonu.nl/taal/28457-lijst-van-onregelmatige-werkwoorden-en-hulpwerkwoorden.html>